

NGHIÊN CỨU HIỆN TƯỢNG CHUYỂN DI NGỮ DỤNG Ở LỜI TỪ CHỐI TRONG TIẾNG NHẬT CỦA NGƯỜI HỌC VIỆT NAM

PHAN THU HÀ*

Abstract: This research aims to investigate whether there is pragmatic transfer and how the Vietnamese learners perform the act of refusal in Japanese language. Two groups of Vietnamese learners of Japanese in Vietnam and in Japan took a DCT. These results are then compared with those performed by two groups of Vietnamese and Japanese native speakers. The study shows that while the JSL group only showed pragmatic transfers in the use of specific reasons to explain the refusal, the JFL group showed pragmatic transfers in the high usage of reasons related to their families or friends, as well as low usage of apology in refusal. These results contribute to confirm previous comparative studies of Vietnamese and Japanese languages, and suggest what should be taught to Vietnamese learners of Japanese to avoid cultural conflict.

Keywords: *pragmatic transfer, Vietnamese learners of Japanese, Japanese refusal.*

1. Đặt vấn đề

Có lẽ những người đã gắn bó lâu năm với việc học và nghiên cứu ngôn ngữ Nhật đều có thể đồng cảm ở một điểm là: tiếng Nhật là một ngôn ngữ tinh tế mang đậm bản sắc, tính cách của dân tộc Nhật Bản, yêu cầu người học phải thấu hiểu sâu sắc bối cảnh văn hoá, xã hội Nhật Bản để có thể lí giải và sử dụng tiếng Nhật mà không gây “thất lễ” do tính chất “ý tại ngôn ngoại” (ý nói nằm ngoài lời nói) của tiếng Nhật sử dụng bởi người Nhật. Do vậy, việc phát triển *năng lực ngữ dụng* (pragmatic competence) - có thể được hiểu là “năng lực sử dụng ngôn ngữ để đạt mục đích giao tiếp trong bối cảnh văn hoá xã hội của ngôn ngữ đó” - [2, tr. 56] của người học tiếng Nhật, đặc biệt là người học không có cơ hội học tập tại Nhật Bản vẫn luôn là một thử thách không hề đơn giản. Đặc biệt là trong giao tiếp liên văn hoá, những hành vi ngôn ngữ dễ gây ra xung đột hay hành vi đe dọa thể diện (Face-threatening acts), một khái niệm nổi tiếng trong lí luận về Phép lịch sự của Brown & Levinson [3], ví dụ như *từ chối, phản biện, đề nghị, cảm ơn và phản hồi lời cảm ơn*,... sẽ gây ra rất nhiều khó khăn, thậm chí thất bại trong giao tiếp nếu người học không nắm bắt được cách dùng chính xác của những hành vi ngôn ngữ này.

Theo nghiên cứu của Beebe và các cộng sự [2], ở một trong những hành vi ngôn ngữ dễ gây ra xung đột trong giao tiếp nhất là *lời từ chối* có sự xuất hiện của một hiện tượng gọi là *chuyển di ngữ dụng* (pragmatic transfer) từ tiếng mẹ đẻ của người học ngôn ngữ. Hiện tượng chuyển di ngữ dụng này có thể ước đoán được là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên thất bại trong giao tiếp liên văn hoá. Một ví dụ nổi tiếng trong lịch sử đó là trong cuộc hội đàm năm 1969 giữa cựu Thủ tướng Nhật Bản Satou và cựu Tổng thống Mỹ Nixon về vấn đề phải hạn chế xuất khẩu ngành hàng dệt may từ Nhật sang Mỹ. Tại cuộc hội đàm này, ông Satou đã trả lời lời đề nghị của phía Mỹ rằng: 善処します, và được dịch ra là *I will do my best* (Tôi sẽ cố gắng hết sức) bởi phiên dịch viên. Mặc dù cách nói này trong tiếng Nhật về mặt ngữ nghĩa hoàn toàn trùng khớp với lời phiên dịch, nhưng trong văn hoá Nhật Bản thì đây thực ra là một lời từ chối khéo léo. Sự sai lệch về ngữ dụng chỉ trong một câu nói đã khiến sau đó Nixon gọi Satou là kẻ lừa dối và ảnh hưởng trầm trọng đến quan hệ ngoại giao hai nước Mỹ Nhật. Thông qua ví dụ này ta có thể thấy sự ảnh hưởng của ngữ dụng từ tiếng mẹ đẻ, nhất là sang một ngôn ngữ có độ “ẩn ý” cao như tiếng Nhật, có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như thế nào.

Sau khi đã ý thức được rằng việc hiểu và sử dụng chuẩn xác lời từ chối trong tiếng Nhật là một điều không hề đơn giản, ta lại thấy trong hai nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Yến [13] và Ngô Hương Lan [1] đã có kết quả chỉ ra những khác biệt căn bản giữa cách từ chối của người Việt Nam và người Nhật Bản trong xu hướng sử dụng lời xin lỗi hay trình bày lí do từ chối. Chính những bất đồng này gợi mở sự quan trọng

* Trường Đại học Đại Nam.

của việc nghiên cứu về sự chuyển di ngữ dụng trong ngôn ngữ Nhật - Việt, hay nói cách khác là người Việt Nam khi học tiếng Nhật sẽ có thể bị ảnh hưởng bởi những đặc điểm ngữ dụng nào từ tiếng Việt khi đưa ra lời từ chối trong tiếng Nhật.

Dựa trên gợi ý của những nghiên cứu đi trước, nghiên cứu này đã thử tìm kiếm những ảnh hưởng về mặt ngữ dụng của tiếng Việt lên cách từ chối trong tiếng Nhật của người học Việt Nam, đồng thời so sánh thử mức độ ảnh hưởng của yếu tố này giữa hai nhóm người học tiếng Nhật tại Việt Nam và người học tại Nhật Bản.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lời từ chối trong tiếng Nhật khác biệt với lời từ chối trong tiếng Việt

Không quá khó hiểu tại sao việc hiểu và sử dụng chuẩn xác lời từ chối trong tiếng Nhật lại gây ra nhiều khó khăn cho người học khi xem xét đến một số nghiên cứu về lời từ chối trong tiếng Nhật. Lời từ chối trong tiếng Nhật được xem là một trong những biểu hiện ngôn ngữ mang tính vòng vo (婉曲表現), sử dụng nhiều cách nói gián tiếp gây ra khó khăn cho việc hiểu và sử dụng đối với người học tiếng Nhật. Nghiên cứu của Moriyama [10] phân tích cách từ chối của người Nhật và chia ra làm 4 kiểu chiến lược (strategy) từ chối điển hình là: kiểu “thẳng thừng” (嫌型, ví dụ: “Tôi không muốn đi.”), kiểu “nói dối” (嘘型, ví dụ: “Hôm nay tôi có việc bận.”), kiểu “tri hoãn” (延期型, ví dụ: “Tôi sẽ suy nghĩ nhé.”), và kiểu “lảng tránh” (ごまかし型, ví dụ chỉ cười trừ và lảng tránh trả lời). Nghiên cứu của Meguro [8] thêm vào một chiến lược từ chối nữa đó là kiểu “khiêm tốn” (謙遜型, ví dụ từ chối một lời đề nghị phát biểu tại hội nghị bằng cách tự hạ thấp bản thân mình xuống: “Tôi không giỏi lắm đâu.”). Khi xem xét qua các chiến lược từ chối này, ta cũng có thể ước đoán được người Việt Nam sẽ dễ hiểu lầm nếu người Nhật sử dụng các kiểu “tri hoãn”, “lảng tránh”, “khiêm tốn”. Tương tự như câu chuyện hiểu lầm giữa thủ tướng Nhật Satou và tổng thống Mỹ Nixon vì ông Satou đã dùng kiểu “tri hoãn”, nhưng phiên dịch viên lại không hiểu điều này và truyền đạt rằng phía Nhật sẽ cố gắng giải quyết vấn đề theo lời đề nghị của ông Nixon. Tương tự như vậy, trong luận án tiến sĩ của Ngô Hương Lan [1] cũng chỉ ra cách thức từ chối trong tiếng Nhật tuân theo đặc điểm “nền văn hoá không nói không”. Ví dụ như người Nhật có thể sử dụng cách nói いいです (dịch nghĩa đen là “được rồi”), 大丈夫です (nghĩa là “không sao”) cho việc từ chối một lời đề nghị. Trong toàn bộ luận án của mình, tác giả đã khảo sát và mô tả sự “mập mờ” này của lời từ chối tiếng Nhật.

Bên cạnh đó, hai nghiên cứu đối chiếu của Nguyễn Thị Hải Yến [13] và Ngô Hương Lan [12] đã chỉ ra những khác biệt rõ rệt trong cách từ chối của người Nhật và người Việt. Nguyễn Thị Hải Yến nghiên cứu trên 21 cặp người bản xứ Việt Nam và 20 cặp người bản xứ Nhật Bản thực hiện đóng vai (role play) trong bối cảnh từ chối lời nhờ vả và thu được kết quả là người Việt Nam sử dụng yếu tố “xin lỗi” rất ít trong khi người Nhật sử dụng “xin lỗi” rất nhiều khi từ chối. Ngô Hương Lan thì áp dụng phương pháp lấy mẫu qua Bài tập hoàn thành hội thoại (Discourse Completion Test - DCT) đối với 84 sinh viên Nhật Bản và 30 sinh viên Việt Nam, sau đó phân tích theo “Công thức ngữ nghĩa” (theo [2]). Kết quả thu được là, mặc dù cả sinh viên Việt Nam và Nhật Bản đều thường sử dụng các công thức “xin lỗi”, “giải thích lí do”, tuy nhiên nội dung lí do được sử dụng là khác nhau ở hai đối tượng. Nếu người Nhật thường nêu ra các lí do chung chung, lí do không thật (ví dụ: “Tôi có chút việc”, “Tôi có hẹn trước”,...), thì người Việt Nam lại coi việc giải thích lí do thật cụ thể rõ ràng, đặc biệt là các lí do liên quan đến gia đình người thân là hợp tình hợp lí để giải thích khi phải từ chối người khác. Những khác biệt này cộng thêm sự “mập mờ” của lời từ chối trong tiếng Nhật sẽ trở thành một rào cản lớn cho người học Việt Nam khi muốn nắm bắt và sử dụng chuẩn xác tiếng Nhật.

2.2. Ngôn ngữ mẹ đẻ gây ra ảnh hưởng về mặt ngữ dụng lên ngôn ngữ thứ hai

Từ lâu các nhà nghiên cứu về tiếp thu ngôn ngữ thứ hai đã đề xuất khái niệm về ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ lên ngôn ngữ thứ hai (first language interference), trong đó bao gồm ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung đi vào phân tích về ảnh hưởng tiêu cực, và thu hẹp hơn nữa là ảnh hưởng về mặt ngữ dụng. Chuyển di ngữ dụng (pragmatic transfer) là một khái niệm thường được nêu lên ở ngành nghiên cứu Ngữ dụng học liên ngôn ngữ (Interlanguage pragmatics). Chuyển di ngữ dụng theo định nghĩa của Beebe và các cộng sự, là “sự chuyển di về vốn kiến thức văn hoá xã hội từ ngôn

ngữ thứ nhất sang ngôn ngữ thứ 2 khi người học giao tiếp hoặc thực hiện các hành vi khác trong giao tiếp” [2, tr. 56]. Hay nói cách khác, chuyển di ngữ dụng được hiểu là hiện tượng xuất hiện các đặc trưng về mặt ngữ dụng trong tiếng mẹ đẻ của người học khi lí giải và sử dụng ngôn ngữ thứ hai, trong khi tại ngôn ngữ thứ hai không hề có các đặc điểm này.

Trào lưu nghiên cứu về chuyển di ngữ dụng giữa các ngôn ngữ được khởi nguồn từ nghiên cứu kinh điển của Beebe và các cộng sự [2]. Beebe khi đó đã thực hiện một nghiên cứu thực chứng về hành vi từ chối của người Nhật khi học tiếng Anh để chứng minh rằng có một hiện tượng gọi là chuyển di ngữ dụng khi ta học một ngôn ngữ khác. Nghiên cứu được tiến hành trên 20 người Nhật (JJ), 20 người bản xứ nói tiếng Anh (AE) và 20 người Nhật đang học tiếng Anh (JE). Họ tiến hành cho 60 tình nguyện viên làm bài tập DCT trên giấy gồm 12 câu với các bối cảnh giả định phải sử dụng lời từ chối, được cấu trúc dựa trên 2 yếu tố là tình huống từ chối (mời rủ, đề nghị, yêu cầu, gợi ý) và quan hệ vai giữa hai người (vai trên, vai dưới, bằng vai). Sau đó, lời từ chối được tác giả phân tách ra các cụm nhỏ và mã hoá thành các *Công thức ngữ nghĩa* (Semantic formulas) dựa trên chức năng của các thành phần cấu tạo nên phát ngôn. Ví dụ như lời từ chối đến nhà một người bạn ăn tối được mã hoá như sau:

Xin lỗi nhưng tôi đã lỡ đặt 3 vé xem phim tối hôm đó rồi. Nhưng có lẽ là tôi có thể tạm qua uống một chút sau khi xem xong. (I'm sorry, I have three theater tickets that night. Maybe I could come by later for a drink.) = [Thể hiện sự tiếc nuối] + [Trình bày lí do] + [Đưa ra phương án thay thế] [2, tr. 57]

Sau khi so sánh các công thức ngữ nghĩa này giữa 3 nhóm đối tượng JJ, AE, JE, Beebe đã tìm ra sự xuất hiện của chuyển di ngữ dụng từ tiếng Nhật sang tiếng Anh. Ví dụ như khi từ chối lời yêu cầu, trong khi người Mỹ bản xứ không bao giờ sử dụng các cách nói bày tỏ sự cảm thông với người yêu cầu, thì ở nhóm người Nhật học tiếng Anh lại sử dụng các cách nói này giống với nhóm người Nhật nói tiếng Nhật. Hay trong tình huống đóng vai người chủ nhà từ chối lời đề nghị đến tiền của người giúp việc vì đã đánh vỡ bình hoa, trong khi người bản xứ tiếng Anh thường sử dụng các cách nói giúp đỡ rồi trực tiếp cho người đối diện như: *Không sao đâu; Tôi không để ý; Tôi biết chỉ là tai nạn thôi. (Don't worry; Never mind; I know it was an accident.)*. Thì cả ở nhóm JJ và JE lại hay từ chối bằng việc trước hết đưa ra một quan điểm theo kiểu triết lí như một cách an ủi: *Đồ vật nào rồi cũng sẽ vỡ; Những việc như thế này sẽ luôn xảy ra. (Things break anyway; This kind of thing happens)*, rồi sau đó đưa ra một lời gợi ý cho tương lai: *Sau này hãy cẩn thận hơn nhé. (Be careful from now on); ...*

Sau nghiên cứu của Beebe, hàng loạt các nghiên cứu về sự chuyển di ngữ dụng giữa các ngôn ngữ khác nhau đã được ra đời. Ví dụ như chuyển di ngữ dụng ở người Thái học tiếng Anh [6], người Ba Tư học tiếng Anh [4], người Trung Quốc học tiếng Anh [5],... Tiến hành trên đối tượng người học tiếng Nhật thì có thể kể đến nghiên cứu của Fujihara [7] đối với đối tượng người Indonesia và người Đài Loan, hay nghiên cứu của Narita [11] với người Thái học tiếng Nhật.

Nói tóm lại, nghiên cứu này hoà chung dòng chảy nghiên cứu và khám phá về chuyển di ngữ dụng giữa hai ngôn ngữ, mà đối tượng ở đây là từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Dựa trên phương pháp của các nghiên cứu đi trước, thêm vào đó là điều chỉnh hệ quy chiếu, đánh giá để phù hợp hơn với ngôn ngữ Nhật - Việt, nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố có khả năng xuất hiện chuyển di ngữ dụng, tiềm ẩn nguy cơ gây ra xung đột trong giao tiếp liên văn hoá của người Việt học tiếng Nhật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tình nguyện viên tham gia khảo sát bao gồm 4 nhóm: 10 sinh viên người bản ngữ Việt Nam (VV), 10 sinh viên người bản ngữ Nhật Bản (JJ), 10 du học sinh người Việt tại Nhật Bản (VJJ), 10 sinh viên học tiếng Nhật tại Việt Nam (VJV). Độ tuổi trung bình của cả 4 nhóm đều nằm trong khoảng 21-22 tuổi. Đặc biệt là ở cả hai nhóm VJJ và VJV đều chỉ thu hẹp tuyển tình nguyện viên là người học tiếng Nhật ở trình độ trung cao cấp (đã có chứng chỉ năng lực tiếng nhật JLPT N2 trở lên trong vòng không quá 2 năm). Ngoài ra, 2 nhóm đối tượng này vốn đều là sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật của Trường Đại học H (Hà Nội). Nhóm VJJ tại thời điểm khảo sát đang sắp kết thúc chương trình trao đổi sinh viên 1 năm tại Nhật, còn nhóm VJV không đi du học mà ở lại học năm 4 đại học tại Việt Nam. Lí do của việc thu hẹp tình nguyện viên

tham gia khảo sát do để tránh yếu tố gây nhiễu. Vì ở một số nghiên cứu đi trước đã nêu lên rằng năng lực ngoại ngữ hoặc bối cảnh học tập của người học có thể là một trong các yếu tố ảnh hưởng lên năng lực ngữ dụng.

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp truyền thống là khảo sát DCT, sau đó xác nhận lại nội dung câu trả lời một lần nữa với tình nguyện viên thông qua phỏng vấn hậu khảo sát (follow-up interview). Khảo sát được thực hiện vào tháng 7/2020 tại Nhật Bản. Nội dung của bài kiểm tra DCT được xây dựng với 8 tình huống từ chối, kết hợp giữa các yếu tố: từ chối lời mời/lời nhờ vả, quan hệ thân sơ giữa người tham gia hội thoại, quan hệ vai trên vai dưới giữa người tham gia hội thoại. Cách xây dựng 8 tình huống này được tham khảo từ nghiên cứu của Beebe [2] và 2 nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Yến [13], Ngô Hương Lan [12] để chọn ra các tình huống dễ gặp phải trong thực tế đời sống đối với người học Việt Nam. Ngoài ra, nhằm nhấn mạnh yếu tố giao tiếp liên văn hoá, ở phần hướng dẫn khảo sát có ghi chú sáng rõ: “Hãy ghi câu từ chối bạn sẽ trả lời ở tình huống sau trong thực tế. Đối phương là người Nhật Bản.” Một ví dụ tình huống khảo sát như sau:

Hôm nay là thứ 6. Bạn đã hoàn thành xong công việc của mình và chuẩn bị về nhà. Đúng lúc này, anh/chị đồng nghiệp của bạn đến chỗ của bạn và mở lời. Quan hệ giữa bạn và anh/chị đồng nghiệp này không phải quá thân thiết.

Anh/chị đồng nghiệp: Cả tuần nay làm việc vất vả rồi, hôm nay đi nhậu với mọi người một bữa đi!

Bạn:

Dữ liệu các câu từ chối thu được sau đó được mã hoá theo “công thức ngữ nghĩa” (viết tắt CTNN) tương tự như nghiên cứu của Beebe [2]. Tuy nhiên, xét đến các công thức này được biên soạn giành cho đối tượng nghiên cứu là tiếng Anh và tiếng Nhật nên sẽ không phù hợp hoàn toàn để xem xét ở đối tượng người Việt Nam học tiếng Nhật. Bởi vậy, nghiên cứu viên đã tham khảo thêm CTNN ở nghiên cứu của Meng.Y [9] và Ngô Hương Lan [1] để đi đến danh sách CTNN như sau:

- 1) Từ chối rõ ràng: *Không đi được ạ, 行けません (Tôi không đi được)*
- 2) Xin lỗi: *Xin lỗi anh, すみません (xin lỗi)*
- 3) Cảm ơn: *Em cảm ơn lời mời của anh ạ, お誘いありがとうございます (Cảm ơn vì đã mời tôi)*
- 4) Thể hiện ý tích cực: *Nếu có thì tớ cho mượn ngay!, めっちゃ行きたいです (Tôi muốn đi lắm lắm)*
- 5) Lí do: *Em có việc nhà, 大切な予定が入っているので (Tôi có cuộc hẹn quan trọng mất rồi)*
- 6) Đề xuất phương án khác: *Chủ nhật tuần sau nữa thì thế nào?, 他の日曜日でいける? (Hôm chủ nhật khác thì cậu có đi được không?)*
- 7) Âm chỉ từ chối: *Không có ví dụ tương ứng, 今日はちょっと... (Hôm nay thì có chút...)*
- 8) Hứa hẹn: *Em xin phép gửi tài liệu cho anh chị sau, 終わったらみるね! (Sau khi xong việc tôi xem nhé!)*
- 9) Nêu chủ trương của bản thân: *正直友達同士でお金貸し借りするのもあまりよくない (Thật tình thì tớ nghĩ là bạn bè vay mượn tiền nhau là điều không tốt)*
- 10) Phê phán: *Thế mà cậu không nói sớm, もう少し事前から言っていただければお手伝いできたんですけど (Anh mà nói sớm hơn thì tôi đã giúp được rồi)*
- 11) Cảm thán: *Ngày kia là chủ nhật ạ?, 本当ですか! 大変です (Ôi thật á! Thế khổ quá!)*
- 12) Tiếc nuối: *Tiếc quá, 残念ながら (Thật tiếc)*
- 13) Nói đùa: *Từ giờ chắc gặm mỳ tôm đến khi lương về, むしろお金を貸してほしいのよ (Ngược lại tớ mong cậu cho tớ vay tiền ấy)*
- 14) Câu xã giao: *Mọi người đi vui nhé!, また誘って (Lần sau lại rủ tôi nhé)*
- 15) Gọi tên: *先輩、〇〇さん、A先生 (Tiền bối ơi, anh...oi, cô A ơi)*
- 16) Kêu gọi thông cảm: *Anh chị thông cảm nhé*

Ngoài ra, từ gợi ý của các nghiên cứu đi trước rằng ở cách trình bày lí do từ chối cũng thường xuất hiện chuyển đi ngữ dụng, cũng như cách sử dụng lí do từ chối của người Nhật và người Việt khá khác nhau, nên ở nghiên cứu này cũng đi sâu phân tích lí do đưa ra để từ chối của 4 nhóm. Các loại lí do được phân loại thành 4 loại chính như sau:

1) Lí do chung chung: Có việc bận, có việc đột xuất, 用事がある、予定がある (có việc bận, có kế hoạch rồi)...

2) Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè: Nhà có việc, có đám cưới người nhà, có hẹn với bạn, 友達と先約がある、家庭の事情で (có hẹn trước với bạn, có việc gia đình)...

3) Lý do liên quan đến học hành, công việc: Có lịch thi, có lịch học, đang chuẩn bị tài liệu, đi làm thêm, 会議の準備がある、バイトが入っている、レポートの締め切り、授業がある (phải chuẩn bị cho cuộc họp, có lịch làm thêm, sắp đến hạn báo cáo, có lớp học)...

4) Lí do cụ thể khác: Không khỏe, hết tiền, nhà xa, đang đi ra ngoài, 金欠、体調が優れない、旅行する、帰国する (hết tiền, không khỏe, đi du lịch, về nước)...

Cuối cùng, các dữ liệu từ chối sau khi mã hoá được phân tích và so sánh giữa các nhóm dựa trên 3 tiêu chí: (1) Tần suất xuất hiện của các CTNN, (2) Nội dung của lí do từ chối, (3) Khác biệt giữa các nhóm nếu xét theo quan hệ thân sơ và quan hệ vai trên vai dưới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sự chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt sang tiếng Nhật thể hiện trong tần suất xuất hiện của các công thức ngữ nghĩa

Nghiên cứu viên đếm số lần xuất hiện của mỗi CTNN tại mỗi nhóm. Để có thể nghiên cứu những CTNN có khả năng xuất hiện chuyển di ngữ dụng, trước hết nghiên cứu viên sử dụng phương pháp thống kê Kiểm định chi bình phương để kiểm tra xem giữa hai nhóm người bản xứ Việt – Nhật là VV và JJ có các công thức nào có sự khác biệt có ý nghĩa (significant difference) ở tần số xuất hiện. Kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Các CTNN có khác biệt ở tần suất xuất hiện giữa VV và JJ trên mặt thống kê

CTNN	Tần suất xuất hiện của nhóm VV	Tần suất xuất hiện của nhóm JJ	Kết quả thống kê
Xin lỗi	6,7% (12/178)	21% (68/324)	$\chi^2(1)=17,40432$; $p<0,1$
Thể hiện ý tích cực	0,6% (1/178)	8,6% (28/324)	$\chi^2(1)=13,78007$; $p<0,1$
Lí do	42,7% (76/178)	24,4% (79/324)	$\chi^2(1)=18,05385$; $p<0,1$
Cảm thán	0,6% (1/178)	6,5% (21/324)	$\chi^2(1)=9,60731$; $p<0,1$
Kêu gọi thông cảm	2,8% (5/178)	0% (0/324)	$\chi^2(1)=9,19268$; $p<0,1$

*Ghi chú: trong ngoặc là số lần xuất hiện của CTNN đó/tổng số lần xuất hiện của toàn bộ các CTNN.

Thông qua kết quả thống kê, ta có thể thấy ở tần suất xuất hiện của các CTNN là xin lỗi, thể hiện ý thức cực, lí do, cảm thán, kêu gọi thông cảm, có sự khác biệt giữa hai nhóm người bản xứ là VV và JJ. Cụ thể hơn trong khi nhóm người Việt có xu hướng giải thích lí do và kêu gọi sự cảm thông từ đối phương khi từ chối, thì nhóm người Nhật lại có xu hướng xin lỗi, sử dụng các câu cảm thán và thể hiện ý thức cực để giảm nhẹ khi phải từ chối người khác. Từ đó, ta có thể tiếp tục dùng các CTNN đã được lọc ra này tiến hành so sánh với 2 nhóm người học để phát hiện các yếu tố có sự xuất hiện của chuyển di ngữ dụng.

Tiêu chí để đánh giá có hay không có chuyển di ngữ dụng được áp dụng theo các “dạng mẫu” (pattern) như trong nghiên cứu của Beebe [2], tức là chúng sẽ rơi vào một trong các dạng mẫu như sau:

- ① $VV > VJV/VJJ > JJ$ ② $VV < VJV/VJJ < JJ$
 ③ $VV = (\text{hoặc gần bằng}) VJV/VJJ < JJ$ ④ $VV = (\text{hoặc gần bằng}) VJV/VJJ > JJ$
 ⑤ VV và VJV/VJJ sử dụng 1 loại CTNN này nhưng JJ lại không sử dụng nó
 ⑥ JJ sử dụng một loại CTNN này nhưng VV và VJV/VJJ lại không sử dụng nó

Trước hết, khi so sánh kết quả của nhóm người học tại Việt Nam VJV với 2 nhóm người bản xứ, chúng ta được kết quả so sánh như sau:

Bảng 2. So sánh tần suất xuất hiện các CTNN của nhóm VJV và 2 nhóm người bản xứ

CTNN	VV	VJV	JJ	Dạng mẫu chuyển di ngữ dụng
Xin lỗi	6,7%	16%	21%	② VV < VJV < JJ
Thể hiện ý tích cực	0,6%	9,3%	8,6%	Không có
Lí do	42,7%	24,7%	24,4%	Không có
Cảm thán	0,6%	10,3%	6,5%	Không có
Kêu gọi thông cảm	2,8%	0%	0%	Không có

Từ kết quả của bảng 3, ta có thể thấy được đã có sự xuất hiện chuyển di ngữ dụng ở tần suất sử dụng công thức Xin lỗi của người học tiếng Nhật tại Việt Nam. Cụ thể là nhóm người học này chỉ sử dụng Xin lỗi chiếm 16% trên tổng số lượng các công thức ngữ nghĩa được sử dụng, thấp hơn đáng kể so với tỉ lệ 21% của nhóm người bản xứ Nhật. Việc sử dụng ít biểu hiện xin lỗi này có thể ước đoán là chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ tiếng Việt, do nhóm người bản xứ Việt Nam chỉ sử dụng Xin lỗi chiếm 6,7%. Còn lại ở các CTNN như Thể hiện ý tích cực, Lí do, Cảm thán, Kêu gọi thông cảm, tần suất sử dụng các công thức này của nhóm người học VJV lại có xu hướng giống với nhóm người bản xứ Nhật Bản hơn và khác hẳn nhóm bản xứ người Việt. Bởi vậy, ở các CTNN còn lại có thể kết luận là không tìm thấy sự có mặt của chuyển di ngữ dụng.

Tiếp theo, khi so sánh nhóm người học ở Nhật Bản VJJ với 2 nhóm người bản xứ, thu được kết quả như sau:

Bảng 3. So sánh tần suất xuất hiện các CTNN của nhóm VJJ và 2 nhóm người bản xứ

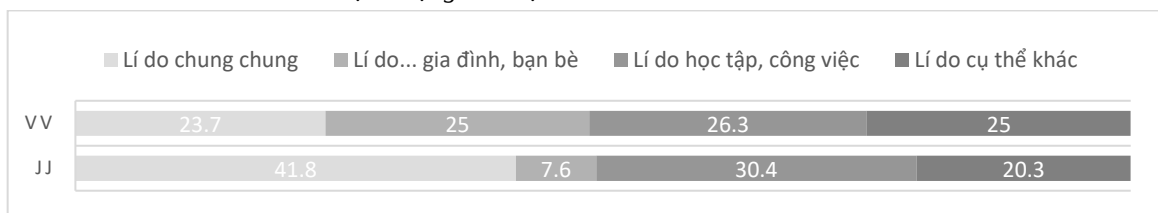
CTNN	VV	VJJ	JJ	Dạng mẫu chuyển di ngữ dụng
Xin lỗi	6,7%	22,6%	21%	Không có
Thể hiện ý tích cực	0,6%	10,4%	8,6%	Không có
Lí do	42,7%	22,9%	24,4%	Không có
Cảm thán	0,6%	11,9%	6,5%	Không có
Kêu gọi thông cảm	2,8%	0%	0%	Không có

Khác với nhóm VJV, ở nhóm VJJ lại hoàn toàn không thấy xuất hiện chuyển di ngữ dụng ở bất cứ tần suất xuất hiện của CTNN nào. Tần suất xuất hiện của các CTNN đều tương đương với nhóm người bản xứ Nhật Bản và khác hẳn so với nhóm bản xứ Việt Nam. Trong bảng kết quả này có một trường hợp đặc biệt đó là tần suất xuất hiện của công thức Cảm thán ở nhóm người học VJV thậm chí còn cao hơn hẳn cả 2 nhóm người bản xứ. Có thể kết luận rằng điều này xảy ra do một nguyên nhân khác mà không phải là chuyển di ngữ dụng.

4.2. Sự chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt sang tiếng Nhật thể hiện trong nội dung của lí do đưa ra để từ chối

Tương tự như ở phần trước, trước hết để tìm ra các mục có khả năng xảy ra chuyển di ngữ dụng, ta phải lọc ra các loại lí do có sự khác biệt trên mặt thống kê giữa 2 nhóm người bản xứ VV và JJ. Lí do được đưa ra để từ chối của 2 nhóm này được thể hiện ở biểu đồ sau:

Biểu đồ 1. Tỉ lệ sử dụng các loại lí do khi từ chối của 2 nhóm VV và JJ



Sau khi áp dụng kiểm định chi bình phương, các mục thấy được sự khác biệt có ý nghĩa là: Lí do chung chung ($\chi^2(1)=5,74047$; $p<0,05$) và Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè ($\chi^2(1)=8,67442$; $p<0,05$). Điều này có

nghĩa là trên mặt thống kê, có thể nói rằng nhóm người Nhật có xu hướng sử dụng những lí do chung chung, mơ hồ nhiều hơn nhóm người Việt, và nhóm người Việt thì lại sử dụng nhiều các lí do liên quan đến gia đình bạn bè hơn hẳn nhóm người Nhật. Do đó, ở 2 loại lí do này có khả năng xảy ra chuyển di ngữ dụng và ta cần so sánh với cách sử dụng lí do của các nhóm người học để tìm ra. Sau khi so sánh kết quả thu được như sau:

Bảng 4. So sánh tần suất xuất hiện các loại lí do khi từ chối của 2 nhóm người học và 2 nhóm người bản xứ

CTNN	VV	VJV	JJ	Dạng mẫu chuyển di ngữ dụng
Lí do chung chung	23,7%	26,6%	41,8%	② VV < VJV < JJ
Lí do...gia đình, bạn bè	25%	15,2%	7,6%	① VV > VJV > JJ
CTNN	VV	VJJ	JJ	Dạng mẫu chuyển di ngữ dụng
Lí do chung chung	23,7%	28,9%	41,8%	② VV < VJV < JJ
Lí do...gia đình, bạn bè	25%	9,2%	7,6%	Không có

Từ bảng 5 ta thấy được, ở cả 2 loại lí do thì ở cả 2 nhóm người học tại Việt Nam và Nhật Bản đều cho thấy có sự xuất hiện của chuyển di ngữ dụng do xu hướng ít sử dụng lí do chung chung mà sử dụng lí do cụ thể từ chối hơn giống với nhóm bản xứ Việt. Ví dụ như ở trường hợp từ chối lời mời đi uống rượu của tiền bối trong công ty, trong khi nhóm người Nhật thường viện lí do rất chung chung như *用事がある* (Tôi có việc bận), *予定がある* (Tôi có kế hoạch rồi), thì nhóm người Việt hay từ chối bằng lí do cụ thể hơn như *Hôm nay có hẹn với gia đình, Nhà em có việc...* Ta bắt gặp điều tương tự ở 2 nhóm người học ví dụ như: *友達と約束があります* (Tôi có hẹn với bạn), *彼氏の誕生日* (Sinh nhật bạn trai), hay thậm chí có người học còn cần thận giải thích lí do vô cùng kĩ càng như *国の母が来てくれるんで、今から空港に迎えに行こうと思うんです* (Mẹ em từ Việt Nam qua chơi nên em phải ra sân bay đón). Dường như ở cả 2 nhóm người học vẫn chịu ảnh hưởng bởi tư duy trong tiếng Việt rằng nếu không giải thích kĩ càng về lí do từ chối thì sẽ khiến đối phương mất lòng. Ngoài ra, ở mục Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè thì ta lại chỉ thấy xuất hiện chuyển di ngữ dụng ở nhóm người học tại Việt Nam VJV. Ví dụ như trong tình huống từ chối lời mời đi xem phim của bạn thân, nhóm VJV xuất hiện các lí do từ chối như *うちの妹にショッピングに連れて行くと約束したんだ* (Tôi đã hứa với em gái là dẫn nó đi mua sắm), *兄の結婚式* (cưới anh trai)... trong khi nhóm VJJ lại sử dụng các lí do “bận việc” nói chung giống với nhóm người Nhật.

4.3. Sự chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt sang tiếng Nhật xét theo quan hệ thân sơ, quan hệ vai trên vai dưới

Theo lí thuyết Phép lịch sự của Brown và Levinson [3], mức độ đe dọa thể diện của đối phương trong hội thoại còn chịu sự ảnh hưởng từ yếu tố “khoảng cách xã hội” (social distance, nói cách khác là quan hệ thân sơ) và “quyền lực” (power, nói cách khác là quan hệ vai trên vai dưới) của người nói đối với người nghe. Bởi vậy, trong nghiên cứu này cũng đưa 2 yếu tố trên vào việc xây dựng bộ tình huống DCT cũng như xem xét chuyển di ngữ dụng trên góc độ của 2 yếu tố này.

Sau khi thực hiện trình tự nghiên cứu giống như ở phần 4.1 và 4.2 nói trên thu được kết quả, đối với người vai trên thì ở nhóm VJV có xuất hiện chuyển di ngữ dụng ở tần suất sử dụng Xin lỗi (VV: 4,3%, VJV: 16,9%, JJ: 23,6%, dạng mẫu ② VV < VJV < JJ) và Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè (VV: 37,8%, VJV: 23,1%, JJ: 13,2%, dạng mẫu ① VV > VJV > JJ). Tuy nhiên đối với người vai dưới thì ở cả 2 nhóm người học ta đều thấy rằng tần suất sử dụng các CTNN cũng như lí do từ chối gần với nhóm người Nhật và khác với nhóm người Việt bản xứ, nên kết luận rằng không thấy có sự xuất hiện của chuyển di ngữ dụng.

Còn xét theo quan hệ thân sơ, thì đối với người không thân, nhóm VJV có xuất hiện chuyển di ngữ dụng ở tần suất sử dụng Xin lỗi (VV: 5,7%, VJV: 16,1%, JJ: 21,7%, dạng mẫu ② VV < VJV < JJ) và Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè (VV: 37,8%, VJV: 15,4%, JJ: 7,5%, dạng mẫu ① VV > VJV > JJ) giống như ở trường hợp đối với người vai trên. Còn đối với người thân thiết, ta nhận thấy được chuyển di ngữ dụng ở

nhóm VJV trong việc sử dụng ít Xin lỗi (VV: 7,7%, VJV: 16%, JJ: 20,9%, dạng mẫu ② VV < VJV < JJ). Ngoài ra, ta còn nhận thấy chuyển di ngữ dụng ở cả 2 nhóm người học trong việc ít sử dụng Lí do chung chung (VV: 20,5%, VJV: 17,9%, VJJ: 24,3%, JJ: 61,5%, dạng mẫu ② VV < VJV/VJJ < JJ), trong khi lại sử dụng nhiều Lí do liên quan đến học tập, công việc (VV: 30,8%, VJV: 25,6%, VJJ: 27%, JJ: 5,1%, dạng mẫu ① VV > VJV/VJJ > JJ).

5. Thảo luận

5.1. Khác biệt trong cách từ chối của người Việt và người Nhật

Kết quả khảo sát trên đầu tiên đã xác nhận lại một lần nữa sự khác biệt về cách từ chối của 2 nhóm người bản xứ Việt - Nhật, từ đó hé mở những mục dễ xảy ra chuyển di ngữ dụng ở người Việt học tiếng Nhật. Ta thấy rằng người Việt có xu hướng từ chối bằng cách giải thích rõ ràng, cụ thể về lí do, sau đó kêu gọi sự thông cảm từ đối phương khi phải từ chối. Còn người Nhật khi từ chối sẽ có xu hướng sử dụng biểu hiện xin lỗi, nói lên những câu cảm thán và rào đón trước bằng những câu nói mang ý tích cực trước khi nói ra lời từ chối hơn hẳn người Việt. Việc người Việt ít khi xin lỗi khi từ chối đã đồng nhất với kết quả nghiên cứu trước đó của Nguyễn Thị Hải Yến [13]. Thêm vào đó, lí do mà người Nhật sử dụng để từ chối thường có xu hướng chung chung, mơ hồ như “bận, có hẹn, có kế hoạch”, còn người Việt Nam thì lại thiên về việc giải thích thật cụ thể rõ ràng, đặc biệt là lí do liên quan đến gia đình, bạn bè, mới được xem là thích hợp. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Ngô Hương Lan [1]. Ví dụ nhóm người Việt trong khảo sát này thường sử dụng các lí do như: nhà có việc, hẹn ăn tối với gia đình, đám cưới của người thân, đón bố/mẹ v.v... để từ chối, còn nhóm người Nhật hầu hết sử dụng các cách nói như: *có hẹn rồi* (用事が入っている), *đã có kế hoạch trước rồi* (先約が入っている) v.v...

5.2. So sánh chuyển di ngữ dụng ở nhóm người học tiếng Nhật tại Việt Nam và Nhật Bản

Sau khi đã xác định được rõ điểm khác biệt giữa 2 nhóm người bản xứ, những mục khác biệt đó được lọc ra để thực hiện so sánh với 2 nhóm người học để tìm ra chuyển di ngữ dụng. Khi so sánh lại chuyển di ngữ dụng xuất hiện ở 2 nhóm người học tại Việt Nam và tại Nhật Bản, ta thấy có sự khác biệt như sau:

Bảng 5. So sánh chuyển di ngữ dụng ở VJV và VJJ

	Người học ở Việt Nam	Người học ở Nhật Bản
Điểm giống nhau	1. Ít sử dụng Lí do chung chung hơn người Nhật 2. Đối với người thân thiết, sử dụng nhiều Lí do liên quan đến học tập, công việc hơn người Nhật	
Điểm khác nhau	1. Ít sử dụng [Xin lỗi hơn người Nhật (trừ trường hợp giao tiếp với người vai dưới thì tương đương người Nhật)] 2. Tần suất sử dụng Lí do liên quan đến gia đình, bạn bè nhiều hơn người Nhật (đặc biệt với người vai trên)	Không tìm thấy chuyển di ngữ dụng trong tần suất sử dụng các CTNN

Qua kết quả so sánh trên, ta thấy được rõ ràng rằng ở người học tiếng Nhật tại Việt Nam đã xuất hiện nhiều chuyển di ngữ dụng hơn người học tiếng Nhật tại Nhật Bản. Đầu tiên, ở toàn bộ 2 nhóm người học đều đã tìm thấy chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt ở việc thiên về xu hướng giải thích lí do cụ thể, rõ ràng khi từ chối hơn là việc dùng các lí do chung chung, mơ hồ giống như người Nhật bản xứ. Đặc biệt là đối với đối tượng người thân thiết, cả 2 nhóm đều có xu hướng chọn nhiều các lí do cụ thể liên quan đến việc học tập hoặc công việc. Điều này cũng được xác nhận trong câu trả lời ở một vài phần phỏng vấn của tình nguyện viên như:

Nếu em trong trường hợp đấy thì em sẽ giải thích rõ hơn hoàn cảnh của mình là mình không đi được là vì sao. Và một điều nữa em nghĩ là tùy vào đối tượng mình từ chối là ai ấy. Nếu mà là thân thiết thì mình sẽ giải thích cụ thể, nói rõ lí do tại sao mình không đi được, không nhận lời người ta. Còn nếu đối tượng là ở mức độ bình thường không thân thiết lắm thì em nghĩ là trả lời chung chung như thế thì người ta cũng hiểu là mình không đồng ý rồi nên người ta cũng không hỏi cặn kẽ mình là tại sao.

Tuy nhiên thì ngoài những chuyển di ngữ dụng chung đó, ta thấy được ở nhóm người học tại Việt Nam xuất hiện thêm một đặc điểm chuyển di ngữ dụng khá rõ ràng là ở hầu hết các trường hợp, nhóm này đều ít sử dụng lời xin lỗi khi từ chối. Trong phỏng vấn, tình nguyện viên cũng xác nhận các quan điểm như: *Em thấy không nhất thiết lúc nào cũng phải xin lỗi. Với thầy cô, tiền bối hay giúp đỡ mình thì mình cần xin lỗi nếu từ chối. Còn với những người bằng vai thì không cần...*

Hơn nữa, dù cũng có xu hướng ít dùng lí do chung chung giống như nhóm người học ở Nhật, tuy nhiên cách lựa chọn lí do cụ thể của 2 nhóm người học lại không hoàn toàn giống nhau. Ở nhóm người học ở Việt Nam ta thấy được việc sử dụng nhiều các lí do liên quan đến gia đình, bạn bè, và đây là một đặc điểm ngữ dụng bị ảnh hưởng bởi tiếng Việt. Ví dụ như một tình nguyện viên đã nêu lên quan điểm: *Tại vì cấp trên là đối tượng khó để từ chối nên em sẽ lấy cái lí do liên quan đến vấn đề hơi cá nhân một chút mà lại liên quan đến bản thân mình nhiều hơn, nên em lấy lí do liên quan đến gia đình để từ chối.* Theo đó ta thấy được quan điểm ngữ dụng của người học này là việc sử dụng lí do cá nhân, đặc biệt lí do liên quan đến gia đình là lí do hợp tình hợp lí nhất để từ chối, và điều này thì hoàn toàn khác so với người Nhật bản xứ.

6. Kết luận

6.1. Chuyển di ngữ dụng trong cách sử dụng lời từ chối bằng tiếng Nhật của người học Việt Nam

Nghiên cứu này đã chứng thực rằng, quả thật có tồn tại chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt sang tiếng Nhật khi người học Việt Nam từ chối bằng tiếng Nhật. Người học Việt Nam khi từ chối bằng tiếng Nhật có xu hướng giải thích lí do rõ ràng, cụ thể, thay vì dùng các lí do mang tính chung chung, mơ hồ, thậm chí nghe có vẻ như “nêu đại lí do cho có” giống người Nhật như: *用事がある... 予定が入っている... (Tôi có việc bận... Tôi có kế hoạch rồi...)*. Đây là đặc điểm chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá xã hội Việt Nam vì đối với người Việt, việc lựa chọn một lí do hợp lí, thuyết phục và chân thực nhất có thể khi từ chối đại biểu sự tôn trọng và gìn giữ quan hệ với đối phương. Tuy nhiên, việc người học đem theo đặc điểm này khi giao tiếp bằng tiếng Nhật với người Nhật có thể khiến đối phương cảm nhận rằng lời từ chối rườm rà, không tự nhiên. Nghiêm trọng hơn, khi người học Việt Nam không ý thức được sự khác biệt về ngữ dụng trong cách từ chối của hai ngôn ngữ, họ cũng có khả năng hiểu lầm rằng đối phương không tôn trọng mình sau khi nghe lời từ chối với lí do rất chung chung của người Nhật.

6.2. Người học tiếng Nhật ở Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng ngữ dụng của tiếng Việt hơn người học ở Nhật Bản

Nhóm đối tượng người học ở Việt Nam xảy ra nhiều chuyển di ngữ dụng hơn nhóm học ở Nhật Bản. Nhóm người học ở Việt Nam ít sử dụng lời xin lỗi hơn khi từ chối, và cũng có xu hướng sử dụng các lí do liên quan đến gia đình, bạn bè để giải thích. Từ thống kê tần suất xuất hiện của CTNN Xin lỗi ở khảo sát DCT, cũng như câu trả lời của tình nguyện viên khi phỏng vấn, ta thấy được phân bố trong nhóm người học này mang quan điểm: “Khi từ chối không nhất thiết lúc nào cũng phải xin lỗi”. Đây cũng là một đặc điểm chịu ảnh hưởng từ ngữ dụng tiếng Việt. Vì khi so sánh giữa 2 nhóm người bản xứ Việt Nam và Nhật Bản, ta thấy có sự khác biệt rõ rệt trên mặt thống kê là nhóm người Nhật có xu hướng sử dụng lời xin lỗi rất cao khi từ chối, còn nhóm người Việt bản xứ thì không. Đặc điểm chuyển di ngữ dụng này cũng cảnh báo một nguy cơ gây nên thất bại trong giao tiếp liên văn hoá vì người Nhật có thể cảm thấy người học Việt Nam là “thất lễ” vì không xin lỗi khi từ chối. Ngoài ra, nhóm người học này còn thiên về sử dụng lí do cá nhân, đặc biệt là lí do việc riêng liên quan đến gia đình, người thân, bạn bè khi từ chối. Đây cũng là đặc điểm ngữ dụng chịu ảnh hưởng từ tiếng Việt và nó cũng trùng khớp với gợi ý từ kết quả nghiên cứu so sánh lời từ chối giữa 2 ngôn ngữ Nhật – Việt của Ngô Hương Lan [1]. Điều này gợi ý cho một nguy cơ về thất bại trong giao tiếp với người Nhật nữa bởi vì đối với người Nhật Bản, lí do riêng tư hay gia đình không phải là một lí do thích hợp để từ chối.

6.3. Hạn chế và ứng dụng của nghiên cứu

Nghiên cứu này còn một số điểm hạn chế như việc khảo sát bằng DCT trên giấy tồn tại khả năng chênh lệch so với phát ngôn trong thực tế, giống như các đi trước cũng đã nêu lên điểm tồn tại này. Bản thân một vài tình nguyện viên trong nghiên cứu này cũng xác nhận trong buổi phỏng vấn rằng có lẽ trong thực tế họ sẽ nói dài và chi tiết hơn là viết trên giấy. Bởi vậy, nghiên cứu này cũng giúp xác nhận rằng các nghiên cứu tương tự trong tương lai nên áp dụng một số phương pháp khảo sát khác như ODCCT (Oral Discourse Completion Test - DCT trả lời bằng miệng), Roleplay, hoặc sử dụng dữ liệu sống trên Corpus, v.v.

Nghiên cứu này còn đưa ra một số gợi ý cho lĩnh vực giáo dục tiếng Nhật. Với kết quả rõ ràng rằng chuyển di ngữ dụng xuất hiện ở người học tiếng Nhật tại Việt Nam nhiều hơn hẳn người học tại Nhật Bản đã cho thấy khó khăn trong việc phát triển năng lực ngữ dụng của người học trong nước. Với làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam, rất nhiều trong số những người học này sẽ tiếp xúc, làm việc cùng người Nhật trong thực tế công việc và đời sống. Khi đó, những sai lầm về ngữ dụng có thể gây ra nhiều bất lợi trong việc giao tiếp hay làm việc của các đối tượng này. Bởi vậy, kết quả của những nghiên cứu thực chứng về hiện tượng chuyển di ngữ dụng từ tiếng Việt sang tiếng Nhật như nghiên cứu trên đây sẽ phần nào góp phần giúp ích cho việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ngô Hương Lan, *Hành vi từ chối lời cầu khiến trong tiếng Nhật (đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2015.

Tiếng Anh

2. Beebe, L., Takahashi, T. & Uliss-Weltz, R., *Pragmatic transfer in ESL refusals*, In R.C. Scarcella, E. Anderson and S.D. Krashen (eds.), *Developing communicative competence in a second language* (pp.55-73). Newbury House, New York, 1990.

3. Brown, P., Levinson, S. C., & Levinson, S. C., *Politeness: Some universals in language usage* (Vol. 4), Cambridge university press, 1987.

4. Hashemian, M., *Cross-cultural differences and pragmatic transfer in English and persian refusals*, Journal of Teaching Language Skills, 31(3), 23-46, 2012.

5. Jiang, L., *An empirical study on pragmatic transfer in refusal speech act produced by Chinese high school EFL learners*, English Language Teaching, 8(7), 95-113, 2015.

6. Wannaruk, A., *Pragmatic transfer in Thai EFL refusals*, RELC journal, 39(3), 318-337, 2008.

Tiếng Nhật

7. Fujihara Chiemi, 「インドネシア人・台湾人日本語学習者による『断り』のストラテジー: プラグマティック・トランスファーの再考」 『茨城大学留学生センター紀要』 7, 15-28, 2009.

8. Meguro Akiko, 「謙遜型」断りのストラテジー. 東北大学文学部日本語学科論集, 4, 99-110, 1994.

9. Meng, Y., 「日中断りにおけるポライトネス・ストラテジーの一考察: 日本人会社員と中国人会社員の比較を通して」 『異文化コミュニケーション研究』 22, 1-28. 国際交流基金(2018) 「海外日本語教育機関調査」, 2010.

10. Moriyama Takuro, 「断り」の方略—対人関係調性とコミュニケーション, 1990.

11. Narita Masako, Narita Takahiro, 「『申し出の断り』表現における日本語・タイ語母語話者, およびタイ人日本語学習者の意味公式使用の相違」 『小出記念日本語教育研究会論文集』 18, 23-39, 2010.

12. Ngô Hương Lan, 「ベトナム人と日本人の『断り』方略: 文化的・社会的特徴」 『海外シンポジウム報告書』 20, 劉建輝(編), 国際日本文化研究センター学術リポジトリ, 2015.

13. Nguyễn Thị Hải Yến, 「依頼に対する断り談話: 日本語母語話者とベトナム語母語話者との比較」 『言語・地域文化研究』 18, 181-192, 2012.